

CHỮ HÁN TRONG NGÔN NGỮ NHẬT BẢN VÀ HÀN QUỐC: NHỮNG NÉT RIÊNG VÀ CHUNG

TRẦN HOÀNG MAI*

Chữ Hán, hay còn gọi là chữ Nho, chữ Trung Quốc, là một dạng chữ viết biểu ý của tiếng Trung Quốc. Chữ Trung Quốc có nguồn gốc bản địa, sau đó du nhập vào các nước lân cận trong vùng bao gồm Hàn Quốc, Nhật Bản và Việt Nam. Tại các quốc gia này, chữ Hán được vay mượn để tạo nên chữ viết cho ngôn ngữ của dân bản địa ở từng nước.

1/ Nguồn gốc của chữ Hán

Chữ Hán bắt nguồn từ Trung Quốc từ thời xa xưa dựa trên việc quan sát đồ vật xung quanh và vẽ thành dạng chữ tượng hình, chữ mang ý nghĩa. Chữ Hán trải qua nhiều thời kỳ phát triển. Cho tới hiện nay, chữ Hán cổ nhất được cho là loại chữ Giáp cốt, chữ viết xuất hiện vào đời nhà Ân vào khoảng thời 1600-1020 trước Công nguyên. Chữ Giáp cốt là chữ Hán cổ viết trên các mảnh xương thú vật và có hình dạng rất gần với những vật thật quan sát được. Ngày nay chữ Hán ở Trung Quốc có xu thế được giản lược hơn và ở Trung Quốc vẫn sử dụng hai loại chữ: chữ Chính thể và chữ Giản thể.

2/ Cấu tạo của chữ Hán

Cũng như các chữ viết khác trên thế giới, chữ Hán được hình thành từ các nét vẽ miêu tả các sự vật hiện tượng xung quanh con người. Nhưng nét khác ở đây là chữ Hán đã chọn một cách phát triển không giống các chữ viết khác trên thế giới. Với các chữ viết khác trên thế giới, khi xã hội phát triển, con người đã đơn giản các nét vẽ và dùng các

nét đó để thể hiện cho một âm tiết nào đó trong tiếng nói của các dân tộc đó. Còn chữ Hán, vẫn giữ lại ý nghĩa tượng hình ban đầu của chữ và dùng các phép tạo chữ khác để tạo nên các chữ có ý nghĩa trừu tượng. Chính vì thế, chữ tượng hình mặc dù chiếm một phần không lớn trong chữ Hán, nhưng lại có tầm quan trọng rất lớn trong hệ thống chữ Hán.

Chữ Hán được hình thành theo các cách chính sau:

- Chữ Tượng hình: Căn cứ trên hình tượng của sự vật mà hình thành chữ viết. Các chữ này rất dễ nhận biết và đơn giản.

- Chữ Chỉ sự hay chữ Biểu ý: Cùng với sự phát triển của con người, chữ Hán đã được phát triển lên một bước cao hơn để đáp ứng đủ nhu cầu diễn tả những sự việc đó là chữ Chỉ sự.

- Chữ Hội ý: Để tăng thêm chữ Hán, cho đến nay người ta có nhiều phương pháp tạo nhiều chữ mới có ý nghĩa mới.

- Chữ Hình thanh: Cùng với những chữ Tượng hình, Chỉ sự và Hội ý, có nhiều phương pháp tạo nên chữ Hán, nhưng có thể nói là đa số các chữ Hán được hình thành bằng phương pháp hình thanh, gọi là chữ Hình thanh. Chữ Hình thanh chiếm tới 80% toàn bộ chữ Hán.

- Chữ Chuyển chú: Các chữ Hán được hình thành bằng bốn phương pháp kể trên, nhưng còn có những chữ có thêm những ý nghĩa khác biệt, và được sử dụng trong những nghĩa hoàn toàn khác biệt đó.

* Giám đốc Trung tâm Thông tin Thư viện, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á

- Chữ Giả tá: Những chữ được hình thành bằng cách mượn chữ có cùng cách phát âm được gọi là chữ Giả tá.

Với việc giản thể hoá chữ Hán, vì phải thêm các bộ thủ giản thể nên số bộ thủ tăng lên thành 227 bộ. Tuy nhiên, một số cách ghép bộ thủ đã làm giảm số bộ thủ, chẳng hạn Tân Hoa tự điển có 189 bộ thủ, Hiện đại Hán ngữ từ điển có 188 bộ thủ, Hán ngữ đại từ điển có 200 bộ thủ. Riêng cuốn Từ nguyên xuất bản năm 1979 có tới 243 bộ thủ.

3/ Chữ Hán trong ngôn ngữ Nhật Bản

Chữ Hán du nhập vào Nhật Bản thông qua con đường Triều Tiên. Chữ Hán ở Nhật Bản được gọi là Kanji và được du nhập vào Nhật Bản theo con đường giao lưu buôn bán giữa Nhật và Triều Tiên khoảng thế kỷ thứ IV, và thứ V. Kanji là một trong 5 bộ ký tự được dùng trong hệ thống chữ viết tiếng Nhật hiện nay; 4 bộ ký tự kia là Hiragana, Katakana, chữ La tinh và chữ số Ả rập.

Khi hệ thống chữ viết tiếng Nhật trưởng thành và mở rộng, Kanji được dùng để viết một số phần trong câu như danh từ, tính từ và động từ, còn Hiragana được dùng để viết đuôi của động từ, từ chỉ có ở tiếng Nhật và từ khó đọc hay nhớ bằng Kanji.

Trong khi một số từ Kanji và Hán tự của người Hoa có thể đọc qua lại lẫn nhau thì một số từ Kanji trong tiếng Nhật lại không có Hán tự tương đương. Ngoài những từ được dùng với nghĩa khác, những từ có cùng nghĩa nhưng viết khác, cũng có những từ riêng của tiếng Nhật được gọi là Wasei Kanji (chữ Hán được chế ra tại Nhật Bản).

Chữ hán trong tiếng Nhật được viết theo hai cách khác nhau: Kyujitai (旧字体 chữ Hán viết theo lối cổ) và Shinjitai (新字体 chữ Hán viết theo cách mới). Kyujitai được dùng trước khi Chiến tranh Thế giới thứ hai kết thúc. Sau Chiến tranh, chính phủ Nhật Bản đưa ra Shinjitai với lối viết đơn giản hoá.

Một số chữ mới này tương tự với chữ Hoa giản thể được dùng tại Trung Quốc.

Do cách thức du nhập vào tiếng Nhật, một ký tự Kanji có thể được dùng để viết một hoặc nhiều từ khác nhau. Từ cách nhìn nhận của người đọc, Kanji cũng có một hoặc nhiều cách đọc khác nhau. Để quyết định sử dụng cách đọc nào, người ta phải dựa vào văn cảnh, dụng ý, hoàn cảnh phức hợp, thậm chí là vị trí từ Kanji đó trong câu. Một số từ Kanji thông dụng có từ 10 cách đọc trở lên. Những cách đọc này được phân loại thành nhóm đọc ONYOMI (cách đọc theo âm Hán) hay KUNYOMI (cách đọc theo âm Nhật).

ONYOMI (âm đọc), cách đọc Hán- Nhật, là sự Nhật hoá cách phát âm tiếng Hán của Hán tự vào thời điểm nó được du nhập vào. Một số ký tự Kanji được du nhập từ các vùng khác nhau của Trung Quốc vào các thời điểm khác nhau nên có nhiều ONYOMI và thường có nhiều ý nghĩa. Hầu hết các ONYOMI được hình thành bởi hai âm tiết. Âm tiết thứ hai là sự kéo dài của âm tiết thứ nhất, hoặc là một trong các âm tiết ku, ki, tsu, chi, hoặc âm tiết n và được lựa chọn một cách tương đương nhất so với các nguyên âm cuối trong tiếng Hán trung cổ. ONYOMI được dùng chủ yếu trong các từ ghép Kanji (Jikugo thực ngữ).

KUNYOMI (huấn đọc), là cách đọc dựa trên phát âm của một từ tiếng Nhật Bản địa, mang ý nghĩa tương đương nhất so với Hán tự đó khi được du nhập vào tiếng Nhật. Giống với ONYOMI, mỗi Kanji có thể có một hoặc nhiều hoặc không có cách đọc KUN nào. Đặc trưng của KUNYOMI được quyết định bởi cấu trúc âm tiết (phụ)-nguyên của Yamatokotoba. Hầu hết các KUNYOMI của danh từ và tính từ có độ dài từ 2 đến 3 âm tiết, không tính các ký tự Hiragana đi kèm.

Ngoài ra một số Kanji trong tiếng Nhật cũng có những cách đọc ít được biết đến gọi là Nanori (名乗り, hầu hết được dùng cho tên người và thường liên quan đến cách đọc KUNYOMI. Tên địa danh đôi khi cũng dùng cách đọc Nanori hoặc thỉnh thoảng dùng những cách đọc rất riêng không theo quy luật nào cả.

Do thường xảy ra các trường hợp tối nghĩa, Kanji nhiều khi được viết kèm theo cách phát âm trong văn cảnh đó bằng cách dùng các ký tự Rubi gọi là Furigana hay Kumimoji (những ký tự Kana nhỏ nằm ngay trên dòng viết ngay sau ký tự Kanji). Kiểu viết này đặc biệt thường gặp trong các văn bản dành cho trẻ em hoặc người nước ngoài, và trong Manga (truyện tranh Nhật Bản).

Ở Nhật Bản, giáo dục chữ Hán rất được coi trọng và được phổ cập từ cấp 1 trở lên. Học sinh cấp 1 phải nắm vững được 1006 chữ Hán cơ bản. Để có thể đọc tốt được sách báo tiếng Nhật, các em học sinh Nhật cần phải biết được khoảng 1945 chữ Hán (常用漢字 Jyoyokanji). Hàng năm chính phủ Nhật Bản đã đưa ra các kỳ thi Kanji Kentei (Kiểm tra năng lực nắm bắt chữ Kanji trong tiếng Nhật) để kiểm tra khả năng đọc và viết chữ kanji. Cấp độ cao nhất của kỳ thi này kiểm tra trong phạm vi khoảng 6000 chữ Kanji.

4. Chữ Hán trong ngôn ngữ Hàn Quốc

Chữ Hán được dùng ở Hàn Quốc được gọi là Hán tự văn Hàn. Giáo dục chữ Hán ở Hàn Quốc tùy theo thể hệ mà có sự khác nhau. Ngày nay có nhiều người Hàn Quốc có thể đọc được chữ Hán nhưng lại không thể viết được chữ Hán.

Chữ Hán được du nhập vào Hàn Quốc từ khá lâu, khoảng thời kỳ đồ sắt. Đến thế kỷ thứ 4 trước Công nguyên xuất hiện các văn bản viết tay của người Hàn. Các văn bản viết tay này được sử dụng chữ Hán. Tiếng Hán là thứ ngôn ngữ khó, dùng chữ Hán để viết tiếng Hàn trở nên phức tạp, cho nên các học

già người Hàn đã tìm cách cải biến chữ Hán để phù hợp với âm đọc của tiếng Hàn. Vào khoảng thế kỷ thứ 15, ở Hàn Quốc xuất hiện chữ ký âm, được gọi là Hangul, chữ này trải qua nhiều thế kỷ phát triển thăng trầm, cuối cùng chính thức được dùng thay thế cho chữ Hán cho tới ngày nay. Năm 1972, Bộ Giáo dục Hàn Quốc đã quy định phải dạy 1800 chữ Hán cơ bản cho học sinh. Còn ở Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, người ta đã bỏ hẳn chữ Hán.

Về ngôn ngữ Hàn Quốc cũng đã từng có các cuộc “Chiến tranh về chữ viết” (文字戦争). Đó là cuộc đấu tranh về việc sử dụng loại chữ Hangul hay là dùng chữ Hán. Thời nhà Lý thì chỉ những người trí thức mới có thể sử dụng được chữ Hán, còn đại đa số dân chúng đều không biết đến chữ Hán. Đến cuối thời nhà Lý, một bộ phận dân chúng được gọi là “chủ nghĩa dân tộc” đã đứng ra thành lập các cuộc vận động dùng chữ Hangul thay thế cho chữ Hán. Chỉ đến năm 1886 thì việc sử dụng chữ Hán (kết hợp giữa chữ Hán và chữ Hangul) mới được chính thức bắt đầu. Trên các tờ báo KANSHIROSHUHO (漢城周報) được phát hành đã thấy xuất hiện cả hai loại chữ: chữ Hán và chữ Hangul.

Hàn Quốc sau độc lập đã đình chỉ việc sử dụng chữ Hán mà đã được sử dụng trong thời kỳ Nhật Bản thống trị. Đến năm 1970 thì công bố chính thức đình chỉ việc sử dụng chữ Hán. Cẩm toàn bộ giáo dục chữ Hán trong giáo dục phổ thông. Đến năm 1972 chính phủ Hàn Quốc lại dỡ bỏ lệnh cấm sử dụng chữ Hán, khôi phục lại giáo dục chữ Hán cho các trường cấp 2 và cấp 3.

Mặc dù vậy, giáo dục chữ Hán tại các trường cấp 1 vẫn bị đình chỉ. Các giáo viên cấp 1 nếu có ý định dạy chữ Hán cho các em nhỏ thì sẽ bị xử phạt nặng và không được dạy tại trường nữa. Đến giữa những năm 1980, trên các tờ báo, tạp chí ở Hàn Quốc,

việc sử dụng chữ Hán vẫn rất thừa thớt. Thời kỳ này là thời kỳ của loại chữ Hangul không tiếp nhận chữ Hán. Những ấn phẩm sử dụng chữ Hán phát hành cũng vì thế mà không thể bán được. Tình trạng này không phải là do việc cấm sử dụng chữ Hán, mà là do việc cấm giáo dục chữ Hán nên các thế hệ nối tiếp sau đó đã không thể sử dụng được chữ Hán. Một chữ Hán trong tiếng Hàn tương ứng với 1 âm tiết. Vì thế chữ Hangul cũng không thể kéo dài ra được giống như chữ Hiragana trong tiếng Nhật. Chính vì lý do đó mà thời bấy giờ người ta cho rằng có thể cấm được việc sử dụng chữ Hán.

Đại đa số từ vựng trong tiếng Hàn đều được xây dựng từ chữ Hán nên các câu văn được viết bằng loại chữ Hangul không có khả năng giải thích một cách rõ ràng. Cũng có một số học giả lên tiếng rằng nếu muốn giải thích một cách chính xác các từ thuật ngữ mà không dùng chữ Hán thì sẽ gặp nhiều khó khăn. Những thế hệ của nửa sau những năm 1990 không biết chữ Hán đã bắt đầu lên tiếng đòi khôi phục lại chữ Hán. Đến năm 1998, Tổng thống Hàn Quốc lúc bấy giờ là ông Kim Dea Jung (金大中) đã tuyên bố lệnh khôi phục lại chữ Hán. Lúc đó trên khắp các đường phố, các nhà ga xe điện, tàu điện ngầm, bến xe đều trưng các biển báo bằng chữ Hán. Thế nhưng do sự phản đối mạnh mẽ của phe chuyên dùng chữ Hangul, nên giáo dục chữ Hán cho tới bây giờ vẫn chưa được thực hiện ở các trường cấp 1. Chỉ có những người Hàn Quốc cảm thấy tầm quan trọng của chữ Hán thì cho con em họ đi học chữ Hán ở những nơi học thêm.

Gần đây đã có sự tranh luận quyết liệt giữa hai phái. Phái có chủ trương khôi phục chữ Hán thì cho rằng nếu nền giáo dục chữ Hán được tiến hành một cách xác thực thì tất cả những từ thuật ngữ chỉ nhìn thôi cũng có thể hiểu được. Còn phái chủ trương chuyên dùng chữ Hangul thì lại phản hồi là: nếu

nắm vững được toàn bộ nội dung học vẫn thì dù không biết chữ Hán cũng có thể hiểu được nghĩa của từ thuật ngữ. Nhưng việc lý giải các câu thành ngữ, châm ngôn v.v... thì phái chủ trương chuyên dùng chữ Hangul cũng phải thừa nhận là nếu không biết chữ Hán thì khó có thể hiểu được một cách chân thật, tỷ mỉ về các câu thành ngữ được. Vì nếu không hiểu biết một tý gì về chữ Hán thì sẽ dẫn tới việc giải thích sai nội dung của từ.

Từ năm 2005 đến nay, phong trào khôi phục chữ Hán lại đi vào bế tắc. Việc sử dụng chữ Hán trong các văn bản cũng bị hạn chế. Trên đường phố, các biển báo bằng chữ Hán chỉ được dùng với lối chữ giản thể và chỉ phục vụ cho đối tượng là người Trung Quốc. Đến tháng 1 năm 2009, 20 vị trong tổ chức của Chính phủ Hàn Quốc đã trình bản kiến nghị “Thực thi giáo dục chữ Hán trong giáo dục cấp 1” lên Tổng thống. Ngoài ra, đại đa số các đại biểu Quốc hội cũng rất ủng hộ hướng giáo dục chữ Hán ở cấp độ các trường cấp 1. Trong bản kiến nghị có nêu rõ tính cần thiết của giáo dục chữ Hán. Trong số người Hàn Quốc cũng có ý kiến cho rằng cần khẳng định vị trí của giáo dục chữ Hán từ phương diện cạnh tranh quốc tế. Họ cho rằng nếu có thể đọc và viết được chữ Hán thì vấn đề thương thuyết trong việc đàm phán bằng văn bản không những với Trung Quốc mà còn với cả Nhật Bản, Đài Loan, Singapo.v.v...có nhiều khả quan. Việc bỏ chữ Hán là một loại chữ dùng chung cho khối Đông Á chính là một chủ trương làm yếu đi sức cạnh tranh quốc tế.

Hội nghị chữ Hán quốc tế lần đầu tiên được mở ra tại Hàn Quốc vào năm 1991. Mục đích của Hội nghị này nhằm thống nhất các loại chữ Hán khác biệt tại các nước như Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, quy định số chữ của chữ Hán Jyoyo và xây dựng chuẩn hoá về dạng chữ Hán. Tháng 11 năm 2007, Hội nghị chữ Hán Quốc tế được mở ra

ở Bắc Kinh, Trung Quốc, thông nhất lấy chữ Hán cổ của Nhật Bản, chữ Hán dùng ở Đài Loan và Hồng Kông làm chữ Hán chuẩn cho mọi quốc gia sử dụng chữ Hán. Và chuẩn hoá được khoảng 5000 đến 6000 chữ Hán.

5. Những nét chung và riêng của chữ Hán trong tiếng Nhật và tiếng Hàn

5.1. Những nét chung

Nét chung của chữ Hán trong tiếng Nhật và tiếng Hàn là đều có cùng nguồn gốc là sử dụng chữ Hán của Trung Quốc, và được sử dụng song song với hệ chữ viết khác trong cùng ngôn ngữ Hàn và Nhật. Chữ Hán trong ngôn ngữ Nhật và Hàn là những hình biểu ý, nghĩa là vẽ phác vật mình muốn chỉ.

Ví dụ:- Chỉ mặt trăng: viết chữ 月

- Chỉ mặt trời : viết chữ 日

- Chỉ nước: viết chữ 水

- Chỉ ruộng vườn: viết chữ 田

- Chỉ cây cối: viết chữ 木

- Chỉ cái miệng: viết chữ 口

Một điểm chung nữa của chữ Hán trong tiếng Nhật và tiếng Hàn là khi nhớ mặt chữ của một từ thì người học rất khó quên được ý nghĩa của nó, chẳng hạn chữ an (安) gồm nữ (女 đàn bà ở dưới mái nhà (miền) nên có nghĩa là an (an ổn), hoặc chữ minh (明) gồm nhật (日 mặt trời) và nguyệt (月 mặt trăng) nên có nghĩa là sáng. Như vậy mỗi từ chữ Hán của tiếng Nhật và tiếng Hàn có tính chất sống động hơn từ của phương Tây và vì vậy đọc một bài thơ được viết bằng chữ Hán thì cảm thấy có ý nghĩa hơn, thú vị hơn khi đọc cũng bài thơ đó phiên âm ra chữ quốc ngữ.

5.2. Những nét riêng

Một chữ Hán trong tiếng Hàn tương ứng với 1 âm tiết. Vì thế chữ Hangeul cũng không thể kéo dài ra được giống như chữ Hiragana trong tiếng Nhật. Trong khi đó chữ Hán được sử dụng trong tiếng Nhật thì một chữ Hán thường mang đa âm tiết (từ hai âm tiết

trở lên), cũng có những chữ Hán có đến 5 âm tiết chỉ để biểu đạt một ký tự Kanji.

Khác với chữ Hán trong tiếng Hàn, chữ Hán dùng trong tiếng Nhật có nhiều cách đọc khác nhau. Ngoài hai cách đọc chính là ONYOMI (âm Hán) và KUNYOMI (âm Nhật), còn có nhiều từ ghép Kanji sử dụng kết hợp cách đọc ON và KUN, gọi là các từ Jubako (重箱 trọng tương) hay Yuto (湯桶 thang dũng), chúng chính là những ví dụ của loại từ ghép này (chúng là những từ tự diễn giải): ký tự đầu tiên của Jubako được đọc bằng âm ON, ký tự thứ hai dùng âm KUN, những cách đọc khác liên quan đến yuto. Đó là dạng từ lai trong tiếng Nhật. Ví dụ: 場所 basho “nơi, địa điểm” (cách đọc KUN-ON), 金色 kin’iro “màu vàng kim” (cách đọc ON-KUN) hay 合気道 Aikido “môn võ Aikido” (cách đọc ON-ON).

Thêm một điểm khác nữa của chữ Hán trong tiếng Nhật và tiếng Hàn là chữ Hán sử dụng trong hai ngôn ngữ này thường được chia làm hai loại là chữ chính thể (正体字) và chữ dị thể (異体字) nhưng quan niệm cho rằng chữ Hán này là chính thể hay là dị thể của hai ngôn ngữ có sự khác nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. 韓国における漢字 (百科事典) (<http://ja.wikipedia.org/wiki/1/11/2009>).
2. 日本における漢字 (百科事典) (<http://ja.wikipedia.org/wiki/5/11/2009>).
3. 漢字典 (小和田編) 出版社 : Obunsha 2001.